

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		250,339,872,038	249,800,685,539
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		100,961,157	1,182,715,514
1. Tiền	111	IV.01	100,961,157	1,182,715,514
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		107,400,000	107,400,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		107,400,000	107,400,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		165,588,078,816	177,834,056,474
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.02	50,365,977,466	52,505,966,613
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	IV.03	115,125,342,098	125,142,964,673
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.04a	96,759,252	185,125,188
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	IV.05	80,150,114,102	68,497,043,691
1. Hàng tồn kho	141		81,255,566,675	69,602,496,264
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,105,452,573)	(1,105,452,573)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,393,317,963	2,179,469,860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.06a	865,780,443	577,548,764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,527,537,520	1,601,921,096
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		146,280,723,963	133,735,044,765
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	IV.04b	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		142,715,894,932	130,314,830,075
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.07	134,916,376,068	122,471,815,357
- Nguyên giá	222		206,373,611,060	190,471,611,060



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71,457,234,992)	(67,999,795,703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.08	7,799,518,864	7,843,014,718
- Nguyên giá	228		9,231,499,000	9,231,499,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,431,980,136)	(1,388,484,282)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	IV.09	90,000,000	90,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		90,000,000	90,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,474,829,031	3,330,214,690
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.06b	3,474,829,031	3,330,214,690
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		396,620,596,001	383,535,730,304
NGUỒN VỐN			0	0
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		181,348,236,776	168,350,851,097
I. Nợ ngắn hạn	310		136,360,736,776	138,470,851,097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	IV.10	16,742,579,612	15,811,203,188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	IV.11	485,875,404	1,158,036,096
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.12	619,382,825	686,460,123
4. Phải trả người lao động	314	IV.13	1,440,410,000	836,573,687
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	IV.14	70,051,755	345,226,192
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.15a	167,168,500	481,507,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		116,835,268,680	119,151,844,811
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		44,987,500,000	29,880,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0

340.
G T
PH
ĐO
THI
TÁU C

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	IV.15b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.16b	44,987,500,000	29,880,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		215,272,359,225	215,184,879,207
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.17	215,272,359,225	215,184,879,207
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,458,000,000	205,458,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205,458,000,000	205,458,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,814,359,225	9,726,879,207
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,726,879,207	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		87,480,018	9,726,879,207
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		396,620,596,001	383,535,730,304

Lập, Ngày 17 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Ngô Ngọc Liên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Hà Giang

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tiến Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN THỊNH

Ấp Mỹ Phú, Xã Tân Phước Hưng, Huyện Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý 1 năm 2024*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	41,780,137,299	42,280,325,732	41,780,137,299	42,280,325,732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		41,780,137,299	42,280,325,732	41,780,137,299	42,280,325,732
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	35,823,532,834	36,809,458,266	35,823,532,834	36,809,458,266
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		5,956,604,465	5,470,867,466	5,956,604,465	5,470,867,466
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	299,017,052	134,580,269	299,017,052	134,580,269
7. Chi phí tài chính	22	V.04	2,752,105,336	3,221,675,555	2,752,105,336	3,221,675,555
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,627,321,108	2,941,461,634	2,627,321,108	2,941,461,634
8. Chi phí bán hàng	25	V.05	1,362,101,535	900,711,642	1,362,101,535	900,711,642
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.06	2,045,593,095	1,899,237,010	2,045,593,095	1,899,237,010
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		95,821,551	(416,176,472)	95,821,551	(416,176,472)
11. Thu nhập khác	31	V.07		51,418,980		51,418,980
12. Chi phí khác	32	V.08	8,341,533	94,269,799	8,341,533	94,269,799
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8,341,533)	(42,850,819)	(8,341,533)	(42,850,819)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		87,480,018	(459,027,291)	87,480,018	(459,027,291)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		87,480,018	(459,027,291)	87,480,018	(459,027,291)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

Ngô Ngọc Liên**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

Trần Hà Giang

Lập ngày 17 tháng 04 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phạm Tiến Hoài

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43,440,533,366	120,052,504,551
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52,346,312,482)	(124,452,181,441)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(286,811,988)	(342,029,522)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,822,436,762)	(2,564,945,838)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1,974,225)	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,563,425,085	11,226,063,321
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,418,230,192)	(13,262,947,698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13,871,807,198)	(9,343,536,627)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		0	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		32,618,052,841	27,992,527,066
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(19,828,000,000)	(17,548,974,220)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12,790,052,841	10,443,552,846
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1,081,754,357)	1,100,016,219
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,182,715,514	68,055,921
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	14,643,374
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	100,961,157	1,182,715,514

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Ngô Ngọc Liên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Hà Giang

Lập, Ngày 17 tháng 02 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Tiến Hoài

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Tập đoàn Tiến Thịnh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sấy và gia công các mặt hàng nông sản.

Chế biến và bảo quản rau quả.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đã chính thức chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định của Chủ sở hữu số 08/2021/QĐ-CSH ngày 25 tháng 8 năm 2021 và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300254045, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 11 năm 2023.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 151 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 136 nhân viên).

NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

7. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

8. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu gồm các chi phí sau:

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

HÀNG TỒN KHO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 25
Thiết bị dụng cụ quản lý	03

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

13. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Chủ tịch Công ty phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Chủ tịch Công ty phê duyệt.

14. **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Tiền mặt	27.467.019	28.227.291
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.494.138	1.154.488.223
Cộng	<u>100.961.157</u>	<u>1.182.715.514</u>

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH MTV NS Toàn Thiên Ngân	3.518.400.000	-
Công ty CP Logistics NS XK Tây Nguyên	40.212.754.800	44.121.254.800
Các khách hàng khác	6.634.822.666	8.384.711.813
Cộng	<u>50.365.977.466</u>	<u>52.505.966.613</u>

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<i>Trả trước cho các bên liên quan</i>	<u>6.259.255.012</u>	<u>3.634.880.000</u>
Ông Phạm Tiến Hoài (chuyên nhượng QSD đất)	3.634.880.000	3.634.880.000
Công ty cổ phần Hạnh Nguyên Logistics	2.624.375.012	-
<i>Trả trước cho người bán khác</i>	<u>108.866.087.086</u>	<u>121.508.084.673</u>
Công ty Cổ phần Nông sản Hữu cơ Agriorganics	73.543.406.345	86.705.755.645
Công ty Cổ phần Xây dựng Cơ khí Tiến Đạt	33.488.084.900	33.265.974.900
Các nhà cung cấp khác	1.834.595.841	1.536.354.128
Cộng	<u>115.125.342.098</u>	<u>125.142.964.673</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Phải thu khác****4a. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	96.759.252	-	185.125.188	-
Tạm ứng		-	895.000	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	95.864.252	-	66.618.036	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	60.000.000	-
Phải thu khác	895.000	-	57.612.152	-
Cộng	96.759.252	-	185.125.188	-

5. Hàng tồn kho

	31/03/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.936.871.141	-	17.876.755.233	-
Công cụ, dụng cụ	1.329.066.697	-	1.293.559.488	-
Thành phẩm	60.939.628.837	(1.105.452.573)	50.432.181.543	(1.105.452.573)
Hàng hóa	1.050.000.000	-	-	-
Cộng	81.255.566.675	(1.105.452.573)	69.602.496.264	(1.105.452.573)

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (xem thuyết minh số V.17a).

6. Chi phí trả trước**6a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/03/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ	74.212.465	132.211.058
Chi phí bảo hiểm	104.736.194	165.386.510
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	113.779.440	113.537.496
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	573.052.344	166.413.700
Cộng	865.780.443	577.548.764

6b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.565.526	7.950.754
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	832.485.799	625.411.326
Trả trước tiền thuê đất	2.617.014.370	2.632.971.775
Các chi phí trả trước dài hạn khác	19.763.336	63.880.835
Cộng	3.474.829.031	3.330.214.690

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư tại ngày 01/01/2024	110.407.652.350	78.869.785.195	1.163.264.424	30.909.091	190.471.611.060

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Mua trong năm	-	15.902.000.000			15.902.000.000
Số dư tại ngày 31/03/2024	110.407.652.350	94.771.785.195	1.163.264.424	30.909.091	206.373.611.060
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-		30.909.091	30.909.091
Chờ thanh lý	-	-		-	-
Giá trị hao mòn					
Số dư tại ngày 01/01/2024	35.061.211.590	32.885.493.823	22.181.199	30.909.091	67.999.795.703
Khấu hao trong kỳ	1.531.820.007	1.877.879.319	47.739.963	-	3.409.699.326
Số dư tại ngày 31/03/2024	36.593.031.597	34.763.373.142	69.921.162	30.909.091	71.457.234.992
Giá trị còn lại					
Số dư tại ngày 01/01/2024	75.346.440.760	45.984.291.372	1.141.083.225	-	122.471.815.357
Số dư tại ngày 31/03/2024	73.814.620.753	60.008.412.053	1.093.343.262	-	134.916.376.068

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 131.270.181.808 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

8. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ.

	31/03/2024	01/01/2024
Nguyên giá	9.231.499.000	9.231.499.000
Giá trị hao mòn	1.431.980.136	1.388.484.282
Giá trị còn lại	7.799.518.864	7.843.014.718

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2024	01/01/2024
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Sửa chữa, lắp đặt hệ thống trạm cân	-	-
- Chuyển giao công nghệ sấy	90.000.000	90.000.000
Cộng	90.000.000	90.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Phải trả bên liên quan		-
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Hạnh Nguyên		-
Phải trả các nhà cung cấp khác		15.811.203.188
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Thuận Phát Đắc Nông	1.328.459.000	3.174.367.000
Công ty Cổ phần Vạn Xuân Agri	11.969.308.000	9.434.138.000
Lê Anh Tuấn	2.009.242.000	-
Các nhà cung cấp khác	1.435.570.612	3.202.698.188
Cộng	<u>16.742.579.612</u>	<u>15.811.203.188</u>

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
INDUSTRIA E COMMERCIO DE FRUTAS RICAELILTDA	386.666.390	-
Tropextrakt GMBH	-	1.017.115.120
A&W Food Service Ltd.	88.613.814	130.325.776
Các khách hàng khác	10.595.200	10.595.200
Cộng	<u>485.875.404</u>	<u>1.158.036.096</u>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>01/01/2024</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>31/03/2024</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	548.325.906		1.974.225	546.351.681
Thuế thu nhập cá nhân	137.515.017	51.537.101	116.327.774	72.724.344
Thuế tài nguyên	619.200	840.400	1.152.800	306.800
Tiền thuê đất	-			-
Thuế GTGT	-	36.666.667	36.666.667	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	<u>686.460.123</u>	<u>92.044.168</u>	<u>159.121.466</u>	<u>619.382.825</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- | | |
|--|------------------------|
| - Trái cây chỉ qua sơ chế thông thường bán cho doanh nghiệp | Không kê khai nộp thuế |
| - Các loại nước ép, trái cây sấy khô xuất khẩu | 0% |
| - Sản phẩm chỉ qua sơ chế thông thường (sấy khô) ở khâu kinh doanh thương mại bán cho tổ chức khác | 5% |
| - Nước ép, trái cây sấy tiêu thụ nội địa, gia công mặt hàng nông sản | 10% |

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án 7116887881 chứng nhận lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2015 và chứng nhận thay đổi lần thứ II ngày 25 tháng 12 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp, Công ty đăng ký hưởng ưu đãi đầu tư theo trường hợp doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại Khoản 1, Điều 15 và Khoản 1, Điều 16 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ, cụ thể: Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm phát sinh doanh thu từ dự án là năm 2016, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2021 là năm đầu tiên Công ty được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 5.000 VND/m³.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Phải trả người lao động

Tiền lương phải trả người lao động.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí lãi vay phải trả		186.000.000
Chi phí hoa hồng bán hàng		61.680.400
Chi phí tiền điện	68.108.600	76.182.800
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.943.155	21.362.992
Cộng	<u>70.051.755</u>	<u>345.226.192</u>

15. Phải trả khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
<i>Phải trả các tổ chức khác</i>		
Kinh phí công đoàn	14.316.000	366.340.000
Bảo hiểm xã hội	121.686.000	89.454.000
Bảo hiểm y tế	21.474.000	16.101.000
Bảo hiểm thất nghiệp	9.544.000	7.016.000
Khoản phải trả ngắn hạn khác	148.500	2.596.000
Cộng	<u>167.168.500</u>	<u>481.507.000</u>

BỘ CÔNG THƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**16. Vay****16a. Vay ngắn hạn**

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay ngắn hạn ngân hàng		
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ ⁽ⁱ⁾	99.979.960.680	99.966.964.811
Vay dài hạn đến hạn trả	5.253.000.000	8.567.000.000
Vay Ngân hàng VN Thịnh Vượng (ii)	4.090.000.000	4.090.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN 10 – TP HCM (iii)	7.512.308.000	6.527.880.000
Cộng	<u>116.835.268.680</u>	<u>119.151.844.811</u>

Công ty có khả năng trả được khoản vay ngắn hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh với thời hạn vay và lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất và số tiết kiệm của bên thứ ba.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng – Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động và phát hành L/C UPAS phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng và bảo lãnh của bên thứ ba.
- (iii) Vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 10 thành phố Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Số dư tại ngày 01/01/2024	119.151.844.811
Số tiền vay phát sinh	17.511.423.869
Kết chuyển từ vay dài hạn	-
Số tiền vay đã trả	19.828.000.000
Số dư tại ngày 31/03/2024	<u>116.835.268.680</u>

16b. Vay dài hạn

	<u>31/03/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Vay dài hạn phải trả các tổ chức khác		
Vay dài hạn ngân hàng	44.987.500.000	29.880.000.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ ⁽ⁱ⁾	44.987.500.000	29.880.000.000
Cộng	<u>44.987.500.000</u>	<u>29.880.000.000</u>

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ để thanh toán chi phí đầu tư nhà xưởng của dự án nhà máy sản xuất nước trái cây tại địa chỉ ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang với lãi suất 8,29%/năm và 8,4%/năm cố định 24 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

kể từ ngày rút vốn đầu tư, sau đó lãi suất điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của Ngân hàng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn 18 tháng. Số tiền vay được hoàn trả hàng tháng, khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất

17. Vốn chủ sở hữu

17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	205.458.000.000	9.726.879.207	215.184.879.207
Lợi nhuận trong kỳ này	-	87.480.018	87.480.018
Số dư tại 31/03/2024	205.458.000.000	9.814.359.225	215.272.359.225

17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2024	01/01/2024
Ông Phạm Tiến Hoài	103.360.900.000	103.360.900.000
Các cổ đông khác	102.097.100.000	102.097.100.000
Cộng	205.458.000.000	205.458.000.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2024	01/01/2024
Dollar Mỹ (USD)	323,45	13.787,68
Ruble Nga (RUB)	4.890	-
Nhân dân tệ (CNY)	2.776	2.776

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ :

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Doanh thu bán hàng hóa	17.204.900.000	5.953.118.750
Doanh thu bán thành phẩm	24.471.809.299	36.321.206.982
Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.428.000	6.000.000
Cộng	41.780.137.299	42.280.325.732

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Giá vốn của hàng hóa đã bán	17.740.192.230	5.855.181.899
Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.083.340.604	30.954.276.367
Cộng	35.823.532.834	36.809.458.266

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi	304.263	3 27.533
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	298.712.789	134.2 52.736
Cộng	299.017.052	134.5 80.269
4. Chi phí tài chính		
	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
Chi phí lãi vay	2.627.321.108	2.941.4 61.634
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	124.784.228	280.2 13.921
Cộng	2.752.105.336	3.221.6 75.555
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 2 năm 2023</u>
Chi phí cho nhân viên	364.464.286	204.0 17.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	937.041.218	579.8 69.395
Các chi phí khác	60.596.031	116.8 24.939
Cộng	1.362.101.535	900.7 11.642
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
Chi phí cho nhân viên	611.798.193	266.5 72.383
Chi phí đồ dùng văn phòng	237.886.904	163.2 46.045
Chi phí khấu hao tài sản cố định	847.280.122	814.4 35.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.056.567	633.3 77.769
Các chi phí khác	20.571.309	21.6 05.418
Cộng	2.045.593.095	1.899.2 37.010
7. Thu nhập khác		
	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
Thu tiền bồi thường tổn thất tài sản từ bảo hiểm	-	51.4 18.980
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	51.4 18.980
8. Chi phí khác		
	<u>Quý 1 năm 2024</u>	<u>Quý 1 năm 2023</u>
Chi phí sửa chữa TS (trong danh mục TS bảo hiểm)	-	72.1 45.000
Thuế bị phạt, bị truy thu	7.462.688	21.7 21.400
Phạm chậm nộp bảo hiểm xã hội	878.845	403.3 99
Chi phí khác	-	-
Cộng	8.341.533	94.2 69.799

T
A
I
L
I
M

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN THỊNH

Địa chỉ: Ấp Mỹ Phú, xã Tân Phước Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2024	Quý 1 năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.62.809.303	24.279.503.039
Chi phí nhân công	4.786.847.502	2.192.666.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.500.935.143	3.203.009.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.446.874.677	4.320.662.706
Chi phí khác	70.872.511	46.378.178
Cộng	31.568.339.136	34.042.220.500

Hậu Giang, ngày .1.7. tháng .07. năm 2024

Lập bảng

Ngô Ngọc Liên

Kế toán trưởng

Trần Hà Giang

Chủ tịch HĐQT



Phạm Tiên Hoài

